

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 389 /PPC-TCKT
V/v: Giải trình biến động
BCTC quý 4 và năm 2016

Hải Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2017

- Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Cổ đông của PPC.

Căn cứ báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 4 năm 2016 của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại,

Theo đó, lợi nhuận trước thuế công ty mẹ và lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC) quý 4/2016 có sự biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước. Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại xin giải trình nguyên nhân chính như sau:

I. Doanh thu:

1. Quý 4 năm 2016, sản lượng điện sản xuất đạt 1.056 triệu kWh, đơn giá bán điện bình quân cao, do vậy, doanh thu từ hoạt động sản xuất điện quý 4 là 1.294,21 tỷ đồng cao hơn các quý trong năm 2016.

2. Cuối tháng 5 năm 2016 Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại và Công ty mua bán điện ký hợp đồng điện cho Nhà máy điện Phả Lại 1 giai đoạn 2016 - 2019. Do vậy, 6 tháng đầu năm 2016, doanh thu từ hoạt động điện của Nhà máy điện Phả Lại 1 là giá trị tạm tính. Sau khi có hợp đồng, doanh thu từ hoạt động điện 6 tháng đầu năm 2016 được tính toán lại tăng thêm là 118 tỷ được Công ty thực hiện hạch toán vào quý 4 năm 2016.

3. Doanh thu từ hoạt động tài chính tăng: Lãi tiền gửi tiền vay cả năm của Công ty đạt 396 tỷ đồng tăng 62 tỷ đồng so với năm 2015 (334 tỷ đồng). Cổ tức lợi nhuận được chia năm 2016 là 129,8 tỷ đồng tăng 39 tỷ đồng so với năm 2015 (90 tỷ đồng).

II. Chi phí:

Ảnh hưởng của tỷ giá tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: Tại ngày 30/9/2016, tỷ giá đồng Yên là 222,22 đồng/JPY, chênh lệch tỷ giá đánh giá khoản vay ngoại tệ lũy kế đến quý 3/2016 của Công ty lỗ 762 tỷ đồng. Tuy nhiên, tại ngày 31/12/2016, tỷ giá đồng Yên là 196,22 đồng/JPY giảm 26 đồng so với 30/9/2016, do vậy, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay ngoại tệ quý 4/2016 lãi 556 tỷ đồng; làm giảm lỗ lũy kế chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cả năm 2016 xuống còn lỗ 206 tỷ đồng.

III. Lợi nhuận

Với những nguyên nhân nêu trên về doanh thu và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lợi nhuận trước thuế quý 4/2016 của Công ty mẹ là: 950 tỷ

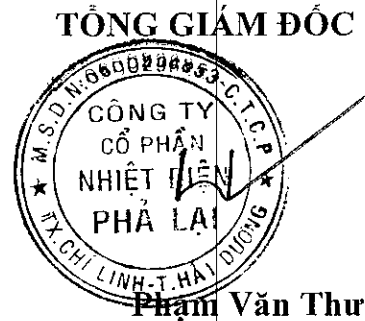
đồng tăng trên 10% so với Quý 4/2015 (107 tỷ đồng) và cả năm 2016 là 650 tỷ đồng tăng 92 tỷ đồng so với năm 2015 (558 tỷ đồng). Do vậy, lợi nhuận trước thuế hợp nhất quý 4/2016 là 956 tỷ đồng tăng trên 10% so với quý 4/2015 (41 tỷ đồng) và lũy kế cả năm 2016 là 609 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của PPC về biến động của báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 4/2016 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Địa chỉ: Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ

Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)					
I - Tiền và các khoản tương đương tiền					
1. Tiền		110		777.870.748.740	704.249.962.591
2. Các khoản tương đương tiền		112		37.870.748.740	24.249.962.591
				740.000.000.000	680.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán kinh doanh		120		2.110.000.000.000	2.394.351.965.073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)		121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		122			
				2.110.000.000.000	2.394.351.965.073
III - Các khoản phải thu ngắn hạn					
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		123		2.662.374.471.332	2.123.798.555.870
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		130		1.615.790.116.047	1.390.862.858.850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		131		2.165.489.951	5.386.204.582
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		132			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		133			
6. Phải thu ngắn hạn khác		134			
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)		135		1.053.800.000.000	735.000.000.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		136		1.353.411.899	265.925.238
				(10.734.546.565)	(7.716.432.800)
IV - Hàng tồn kho					
1. Hàng tồn kho		137		552.176.108.149	657.660.065.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		139		725.731.042.297	838.846.310.350
				(173.554.934.148)	(181.186.244.517)
V - Tài sản ngắn hạn khác					
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		149		1.781.236.786	3.072.460.484
				151	

1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1 781 236 786	3 072 460 484
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		4 622 450 954 154	5 275 893 442 341
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1 707 970 467 665	2 350 000 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1 707 970 467 665	2 350 000 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		325 946 507 577	385 818 180 973
1. Tài sản cố định hữu hình	221		325 477 065 121	381 091 808 072
- Nguyên giá	222		13 380 203 267 171	13 379 885 214 999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13 054 726 202 050)	(12 998 793 406 927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		469 442 456	4 726 372 901
- Nguyên giá	228		58 730 276 512	58 730 276 512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58 260 834 056)	(54 003 903 611)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		380 035 835 353	305 314 133 232
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		380 035 835 353	305 314 133 232
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 206 421 771 655	2 231 795 197 045

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

1. Đầu tư vào công ty con	251		27 476 250 000	27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1 084 843 117 400	1 084 843 117 400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(356 953 365 895)	(445 655 921 756)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn	255			114 075 981 250
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 076 371 904	2 965 931 091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 076 371 904	2 965 931 091
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10 726 653 519 161	11 159 026 452 192

NGUỒN VỐN				
I				
C - NƠI PHẢI TRẢ (300=310+330)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I - Nợ ngắn hạn				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310		5 360 404 106 811	5 277 753 965 429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311		1 534 939 432 070	1 266 466 521 376
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	312		280 329 074 737	430 681 867 232
4. Phải trả người lao động	313		362 005 407	461 388 080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314		72 405 126 451	20 174 256 829
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315		65 972 305 691	68 283 412 395
7. Phải trả theo tiến độ hợp xây dựng	316		410 818 859 385	342 963 956 448
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	318			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319		270 695 675 422	6 121 215 916
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		364 329 971 543	348 807 603 594
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	321			
13. Quỹ bình ổn giá	322		70 026 413 434	48 972 820 882
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn	324			
1. Phải trả người bán dài hạn	330		3 825 464 674 741	4 011 287 444 053
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	331			
3. Chi phí phải trả dài hạn	332			
4. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
7. Phải trả dài hạn khác	336			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
9. Trái phiếu chuyển đổi	338		3 825 464 674 741	4 011 287 444 053
10. Cổ phiếu ưu đãi	339			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340			
	341			

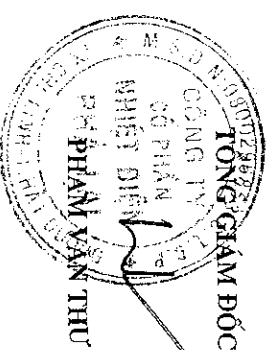
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	5 366 249 412 350	5 881 272 486 763
I - Vốn chủ sở hữu	410	5 366 249 412 350	5 881 272 486 763
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	160 144 544 191	157 128 522 365
5. Cổ phiếu quỹ	415	(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	541 669 911 034	487 842 267 483
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1 527 687 685 974	2 099 554 425 764
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	889 838 294 551	2 099 554 425 764
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	637 849 391 423	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tại sản	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	10 726 653 519 161	11 159 026 452 192

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
Địa chỉ: Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 416 502 477 519	1 538 445 964 162	5 865 840 752 572	7 556 421 241 460
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 416 502 477 519	1 538 445 964 162	5 865 840 752 572	7 556 421 241 460
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 086 617 892 531	1 168 291 955 518	5 404 553 426 473	6 623 772 204 496
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		329 884 584 988	370 154 008 644	461 287 326 099	932 648 036 964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	138 604 970 840	103 610 651 667	531 255 162 342	424 387 623 814
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(519 941 268 391)	351 339 810 897	252 038 562 895	733 022 458 924
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29 071 052 107	30 078 337 085	125 359 277 566	120 228 756 089
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38 555 521 909	27 982 210 178	88 084 087 436	86 133 862 681
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		949 875 302 310	94 442 639 236	652 419 838 110	537 880 339 173
11. Thu nhập khác	31		1 915 464 506	14 593 080 733	3 138 885 737	21 239 519 794
12. Chi phí khác	32		1 406 118 376	1 068 650 361	5 143 006 243	923 651 335
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		509 346 130	13 524 430 372	(2 004 120 506)	20 315 868 459
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		950 384 648 440	107 967 069 608	650 415 717 604	558 196 207 632
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	58 011 565 817	8 008 637 849	58 011 565 817	35 681 446 116
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

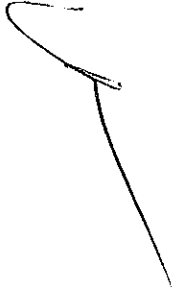
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		892 373 082 623	99 958 431 759	592 404 151 787	522 514 761 516
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			345	(495)	1 674
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày tháng năm

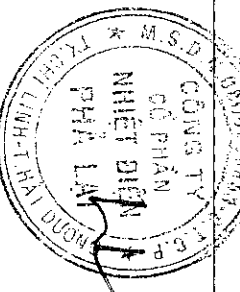
NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH THỊ DIỆM QUỲNH

LÊ THẾ SƠN

PHẠM VĂN THƯ

MẪU SỐ B03-DN

Đơn vị báo cáo : Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
Địa chỉ : Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		650 415 717 604	558 196 207 632
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		62 921 965 737	449 736 256 944
- Các khoản dự phòng	03		(93 315 752 464)	332 829 184 196
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(206 534 726 856)	(280 553 757 615)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(402 342 423 758)	56 973 519 275
- Chi phí lãi vay	06		125 359 277 566	120 228 756 089
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		136 504 057 829	1 237 410 166 521
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(226 349 054 451)	737 054 201 149
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		113 115 268 053	43 540 628 641
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		381 903 940 299	(57 289 852 232)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		889 559 187	324 366 607
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(126 674 848 166)	(120 607 420 109)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9 224 007 437)	(179 860 966 804)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		438 147 300	16 311 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(28 478 452 750)	(20 123 279 900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		242 124 609 864	1 640 464 154 873

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7 125 922 183)	(13 202 048 502)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2 447 970 467 665)	(2 665 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		2 991 200 000 000	841 500 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		25 373 425 390	329 040 130 959
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		438 784 404 112	381 807 671 367
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		1 000 261 439 654	(1 125 854 246 176)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(377 039 369 869)	(332 616 810 965)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(791 725 893 500)	(634 209 594 560)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(1 168 765 283 369)	(966 826 405 525)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		73 620 786 149	(452 216 496 826)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		704 249 962 591	1 156 466 459 419
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		777 870 748 740	704 249 962 591

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày tháng năm



PHẠM VĂN THỤ

Đơn vị: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả

Lai

Địa chỉ: Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh -
Tỉnh Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA

NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2016

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài Chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hành thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: 1. Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 1222/BTC-CDKT ngày 3/9/2015
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính tập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chế độ hạch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt Động kinh doanh trong kỳ
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá tài khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Theo giá trị gốc

c) Các khoản cho vay: Theo giá trị gốc

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TTBTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lập tại đơn vị.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Thành phẩm tồn kho tại ngày cuối quý được xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá, (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại), khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;

- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của

tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện, tiền nước, tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, hàng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Tháng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hối tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hối tố sai sót trong yếu tố của các năm trước.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam. Lợi nhuận chưa phân phối: Được phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đó đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:
 - Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền lợi nhuận từ việc góp vốn
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phân hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:
 - Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của sản phẩm điện trong năm tài chính là 7,5%.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền		Cuối kỳ		Đầu năm		Số tương	
- Tiền mặt		1 206 755		4 729 754			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		37 869 541 985		24 245 232 837			
- Tiền đang chuyển							
Cộng		37 870 748 740		24 249 962 591			
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm			
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu:							
- Các khoản đầu tư khác:							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá trị	Giá gốc	Giá trị	Số tương		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b1) Ngân hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chỉ tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		27 476 250 000		27 476 250 000	27 476 250 000		27 476 250 000
- Công ty cổ phần tự trị và sự tương đương (miền Bắc)	50	27 476 250 000		27 476 250 000	27 476 250 000		27 476 250 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:							
- Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	26	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150
- Đầu tư vào đơn vị khác:							
		1 084 843 117 400	356 953 365 895	1 084 843 117 400	1 084 843 117 400	120 691 772 046	964 151 345 354
Cộng ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	16	817 295 117 400	319 500 365 895	817 295 117 400	817 295 117 400	84 042 772 046	733 252 345 354
Cộng ty cổ phần EVN Quốc Tế	19	70 800 000 000		70 800 000 000	70 800 000 000		70 800 000 000
Cộng ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10	100 000 000 000		100 000 000 000	100 000 000 000		100 000 000 000

Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đơn 10 50 250 000 000 50 250 000 000 50 250 000 000 50 250 000 000

Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa 1 46 498 000 000 37 453 000 000 46 498 000 000 46 498 000 000 39 128 000 000 7 370 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1 615 790 116 047	1 390 862 858 850
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	Dư phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ:				
- Các khoản phải thu khác:	1 353 411 899		265 925 238	
Cộng	1 353 411 899		265 925 238	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ:				
- Các khoản phải thu khác:				
Cộng				

Tổng cộng (a+b)		1 353 411 899	Cuối kỳ	265 925 238	Đầu năm		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			Số lượng		Số lượng	Giá trị	
a) Tiền:							
b) Hàng tồn kho:							
c) TSCĐ:							
d) Tài sản khác:							
Tổng cộng			Đầu năm				
6. Nợ xấu							
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			Giá trị có thể thu hồi	Đổi tương nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tương nợ

Công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt

4

3 021 304 520

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Hàng đang đi trên đường:					
- Nguyên liệu, vật liệu:	720 412 999 038			831 863 735 955	177 818 147 313
- Công cụ, dụng cụ:	5 264 025 418			5 797 836 512	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	54 017 841			26 759 541	
- Thành phẩm:				1 157 978 342	
- Hàng hóa:					
- Hàng gửi bán:					
- Hàng hóa kho bảo thuế:					

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kếm, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kếm, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn								
b) Xây dựng cơ bản dở dang							Cuối kỳ	
- Mua sắm;								
- XD CB;							5 741 824 906	374 293 098
- Sửa chữa.							374 294 010 447	304 939 840 134
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:								
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1 705 909 581 120	11 553 700 655 039	77 660 377 073	39 945 339 027	2 669 262 740	13 379 885 214 999		
- Mua từ đầu năm		330 000 000	2 433 044 546	31 340 910		2 794 385 456		
- Đầu tư XD CB hoàn Thành	72 296 886					72 296 886		
- Tặng khác	87 855 043	77 478 710		221 636 370		386 970 123		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán			2 861 727 436	73 872 857		2 935 600 293		
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 706 069 733 049	11 554 108 133 749	77 231 694 183	40 124 443 450	2 669 262 740	13 380 205 267 171		
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 380 858 011 480	11 511 567 402 670	65 370 597 046	38 484 710 141	2 512 685 590	12 998 793 406 927		
- Khấu hao từ đầu năm	30 755 800 352	23 796 617 950	3 233 759 715	764 904 370	116 985 893	58 668 068 280		
- Tặng khác	200 327 136					200 327 136		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán			2 861 727 436	73 872 857		2 935 600 293		
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 411 814 138 968	11 535 364 020 620	65 742 629 325	39 175 741 654	2 629 671 483	13 054 726 202 050		
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	325 051 569 640	42 133 252 369	12 289 780 027	1 460 628 886	156 577 150	381 091 808 072		
- Tại ngày cuối kỳ	294 255 594 081	18 744 113 129	11 489 064 858	948 701 796	39 591 257	325 477 065 121		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	877 555 895 767	11 475 987 023 469	43 138 993 427	36 912 686 507	2 509 796 073	12 436 104 395 243		
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý;								

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn tương tự lại:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	57 414 901 632			1 315 374 880			58 730 276 512
- Mua từ đầu năm							
- Tào ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632			1 315 374 880			58 730 276 512
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	53 488 693 851			515 209 760			54 003 903 611
- Khấu hao từ đầu năm	3 926 207 781			330 722 664			4 256 930 445
- Tặng khác	3 926 207 781			330 722 664			4 256 930 445
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ	57 414 901 632			845 932 424			58 260 834 056
Giá trị còn lại							
- Tài ngày đầu năm	3 926 207 781			800 165 120			4 726 372 901
- Tài ngày cuối kỳ				469 442 456			469 442 456
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay							
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:	57414901632			323206880			57738108512

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng

Nguyên giá									
Số dư đầu năm									
- Thuế tài chính từ đầu năm									
- Tăng khác									
- Mua lại TSCD Thuế tài chính									
- Trả lại TSCD Thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao từ đầu năm									
- Tăng khác									
- Mua lại TSCD Thuế tài chính									
- Trả lại TSCD Thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				
13. Chi phí trả trước			Cuối kỳ	
a) Ngân hàng				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:				
- Chi phí đi vay:				

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).							
b) Dài hạn						2 076 371 904	2 965 931 091
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp							
- Chi phí mua bảo hiểm:							
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).						2 076 371 904	2 965 931 091
Cộng(a+b)						2 076 371 904	2 965 931 091

14. Tài sản khác

a. Ngân hạn							
b. Dài hạn							
Cộng							

15. Vay và nợ thuế tài chính

Khoản vay	Giá trị	Cuối kỳ	Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
			Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	364 329 971 543		445 274 650 978	429 752 283 029	348 807 603 594	
b) Vay dài hạn	3 825 464 674 741		702 544 857 959	888 367 627 271	4 011 287 444 053	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Từ 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	4 189 794 646 284		1 147 819 508 937	1 318 119 910 300	4 360 095 047 647	
c) Các khoản nợ thuế tài chính		Năm nay		Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Từ 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán		Đầu năm		
Khoản mục				Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:						
- Nợ thuế tài chính:						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán		Cuối kỳ	
Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam	280 329 074 737		430 681 867 232
			86 461 040 881

Tổng công ty Đông Bắc - BQP			20 928 960 240	90 059 094 931
Công ty kinh doanh than Bắc Lạng			13 084 943 681	84 160 576 569
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ	
a) Phải nộp	20 174 256 829	192 745 129 916	139 223 036 596	72 405 126 451
- Thuế GTGT	9 385 205 690	76 308 513 391	73 685 640 579	12 008 078 502
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8 008 637 849	58 450 191 817	9 224 007 437	57 234 822 229
- Thuế thu nhập cá nhân		4 449 945 823	3 158 722 125	
- Thuế tài nguyên	2 540 178 090	35 508 252 375	35 130 656 745	2 917 773 720
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		17 050 135 310	17 050 135 310	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp	240 235 200	975 091 200	970 874 400	244 452 000
b) Phải thu	3 072 460 484			1 781 236 786
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân	3 072 460 484			1 781 236 786
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	
a) Nợ ngắn hạn			410 818 859 385	342 963 956 448
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phần BDS đã bán					
- Các khoản trích trước khác					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
19. Phải trả khác					
a) Ngân hạn					
- Tài sản thừa chờ giải quyết:					
- Kinh phí công đoàn:					
- Bảo hiểm xã hội:					
- Bảo hiểm y tế:					
- Bảo hiểm thất nghiệp:					
- Phải trả về cổ phần hoá:					
- Nhân ký quỹ, ký cược ngân hạn:					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:					
b) Dài hạn					
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
20. Doanh thu chưa thực hiện					
a) Ngân hạn					
- Doanh thu nhận trước:					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng tuyến thông:					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:					
b) Dài hạn					
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng tuyến thông					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					
21. Trái phiếu phát hành					
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)					
	Giá trị	Cuối kỳ	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm
				Lãi suất	Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành								
- Loại phát hành theo mệnh giá								
- Loại phát hành có chiết khấu								
- Loại phát hành có phụ trội								
Công								
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ								

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tài cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tài cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng							
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả							
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả							
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả							
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế							
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại							

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước					
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tang khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		157 128 522 365		
- Tang vốn trong năm nay			3 016 021 826		1 316 866 606 762
- Lãi trong năm nay					
- Giảm vốn trong năm nay					1 316 866 606 762
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		160 144 544 191		
	Quy đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	9	10	11	12

Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	487 842 267 483	- 125 602 728 849		2 099 554 425 764				5 881 272 486 763	
- Tăng vốn trong năm nay	56 843 665 377							1 376 726 293 965	
- Lãi trong năm nay				337 880 460 587				337 880 460 587	
- Giảm vốn trong năm nay	3 016 021 826			1 159 390 188 409				2 479 272 816 997	
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác				795 386 535 000					
Số dư cuối kỳ	541 669 911 034	- 125 602 728 849		1 527 687 685 974				5 366 249 412 350	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu									
- Vốn góp ngân sách									
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết								3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi									
Cộng								3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận									
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
+ Vốn góp đầu năm								3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm									
+ Vốn góp Giảm trong năm									
+ Vốn góp Cuối kỳ								3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia									
d) Cổ phiếu									
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành								326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng								326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu phổ thông								326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)								8 080 386	8 080 386

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số tương cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu phổ thông	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi tùy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	
- Quỹ đầu tư phát triển	541 669 911 034	487 842 267 483
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Omnce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa số kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	1 416 502 477 519	1 538 445 964 162
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1 416 502 477 519	1 538 445 964 162
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	1 416 502 477 519	1 538 445 964 162
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		3 426 655 884	468 611 518
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		1 083 191 236 647	1 167 823 344 000
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước:			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh:			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:			
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ:			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán:			
Cộng		1 086 617 892 531	1 168 291 955 518
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		95 881 220 320	93 698 141 141
- Lãi bán các khoản đầu tư:			2 770 844 749
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:		34 540 806 000	5 846 250 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá:			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		8 182 944 520	1 295 415 777
Cộng		138 604 970 840	103 610 651 667
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay:		29 071 052 107	30 078 337 085
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:			4 075 981 250
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		- 555 165 939 953	- 7 659 061 880
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư:		6 143 815 722	324 830 149 709
- Chi phí tài chính khác:		9 803 733	14 404 733

- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	- 519 941 268 391	351 339 810 897
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	769 996 775	667 887 312
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1 145 467 731	13 925 193 421
Cộng	1 915 464 506	14 593 080 733
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1 406 118 376	1 068 650 361
Cộng	1 406 118 376	1 068 650 361
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	38 555 521 909	27 982 210 178
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	15 258 920	202 487 898
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.	15 258 920	202 487 898
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	940 066 831 756	1 182 149 431 155
- Chi phí nhân công;	72 968 854 955	72 889 913 385
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1 1 958 485 807	21 223 457 774
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	15 431 463 270	15 797 373 520
- Chi phí khác bằng tiền.	81 321 122 768	- 96 236 669 050

Chi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

58 011 565 817

8 008 637 849

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý này năm nay

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0

- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

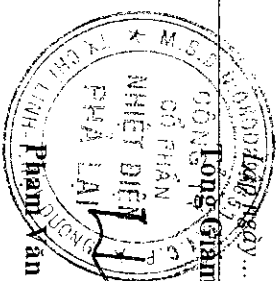
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): Thông tin năm 2016 Công ty mẹ PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con với giá trị là 423.065.901 đồng Công ty con NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ PPC là 68.649.481.398 đồng.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.: Giải trình về biến động kết quả sản xuất kinh doanh so với cùng kỳ và cả năm 2016 được trình bày tại văn bản riêng đính kèm

Người lập biểu

Đinh Thị Diễm Quỳnh

Kế toán trưởng

Lê Thế Sơn



Ngày tháng năm

Phạm Văn Thư